

Số 210/UPKP

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Tính đến ngày 25/7/2020)

Kính gửi: Tổng cục Phòng chống thiên tai

Ngày 12/11/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai, kết quả triển khai thực hiện đến ngày 25/7/2020 như sau:

1. Tình hình thu Quỹ:

Đã có 60/63 tỉnh/thành phố tiến hành thu Quỹ, tổng kinh phí đã thu được là **3.314 tỷ đồng** (tăng 80 tỷ đồng so với Báo cáo số 182/BC-UPKP ngày 25/6/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

2. Tình hình chi Quỹ:

Đã có 48/60 tỉnh/thành phố chi Quỹ với tổng kinh phí là **1.569 tỷ đồng** (tăng 45 tỷ đồng so với Báo cáo số 182/BC-UPKP ngày 25/6/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

3. Tồn Quỹ: 1.745 tỷ đồng (tăng 35 tỷ đồng so với Báo cáo số 182/BC-UPKP ngày 25/6/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BCĐ (để b/c);
- Thành viên BCĐ (để b/c);
- BCH PCTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vụ KHTC;
- Lưu VT; KTTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Minh Nhật

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Báo cáo số 210/UPKP ngày 28/7/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai)

(Cập nhật đến ngày 25/7/2020)

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
1	Hà Giang	19.811	11.796	8.015	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
2	Lào Cai	51.604	23.033	28.571	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
3	Lai Châu	0	0	0	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	Chưa thu
4	Điện Biên	15.459	0	15.459	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
5	Lạng Sơn	21.135	10.613	10.522	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
6	Cao Bằng	1.053	0	1.053	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
7	Sơn La	15.735	14.668	1.067	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
8	Yên Bái	8.762	0	8.762	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
9	Tuyên Quang	15.339	10.269	5.070	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
10	Thái Nguyên	44.410	36.890	7.520	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
11	Bắc Kạn	10.130	887	9.243	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
12	Hòa Bình	46.578	36.231	10.347	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
13	Hà Nội	119.920	4.094	115.826	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
14	Phú Thọ	67.114	50.378	16.736	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
15	Vĩnh Phúc	22.152	712	21.440	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
16	Bắc Giang	54.548	17.084	37.464	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
17	Bắc Ninh	188.157	64.243	123.914	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
18	Hải Dương	37.300	13.300	24.000	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
19	Hưng Yên	111.222	47.809	63.413	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
20	Quảng Ninh	93.413	62.082	31.331	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
21	Hải Phòng	57.782	2.743	55.040	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
22	Hà Nam	37.512	19.036	18.476	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
23	Nam Định	56.206	7.976	48.230	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
24	Thái Bình	74.716	50.975	23.741	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
25	Ninh Bình	17.672	0	17.672	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
26	Thanh Hóa	104.990	87.594	17.396	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
27	Nghệ An	81.153	54.012	27.141	BCH PCTT&TKCN	Kiểm nhiệm	x

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
28	Hà Tĩnh	43.279	32.580	10.699	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
29	Quảng Bình	0	0	0	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	Chưa thu
30	Quảng Trị	2.928	0	2.928	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	
31	T.T.Huế	8.416	0	8.416	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
32	Đà Nẵng	61.402	31.518	29.884	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
33	Quảng Nam	28.266	4.895	23.371	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
34	Quảng Ngãi	10.303	0	10.303	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
35	Bình Định	20.008	0	20.008	Quỹ đầu tư và phát triển	Kiểm nhiệm	x
36	Phú Yên	69	0	69	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
37	Khánh Hoà	39.507	11.648	27.859	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
38	Ninh Thuận	1.877	0	1.877	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
39	Kom Tum	16.006	875	15.131	VP TT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
40	Gia Lai	31.804	662	31.142	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
41	Đắk Lắk	76.931	71.575	5.356	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
42	Đắk Nông	17.084	16.407	676	Chi cục Thủy lợi và PCLB	Kiểm nhiệm	
43	Bình Thuận	29.938	25.286	4.652	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
44	Lâm Đồng	17.247	11.894	5.353	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
45	BR-Vũng Tàu	47.333	49	47.285	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
46	TP.Hồ Chí Minh	590.860	317.081	273.779	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
47	Tiền Giang	13.863	0	13.863	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
48	Bến Tre	4.427	0	4.427	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
49	Trà Vinh	38.064	12.963	25.101	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
50	Sóc Trăng	24.335	3.517	20.818	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
51	Bạc Liêu	0	0	0	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	Chưa thu
52	Cà Mau	32.175	9.619	22.556	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
53	Kiên Giang	36.361	17.376	18.985	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
54	Long An	32.829	9.643	23.186	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
55	Đồng Tháp	44.811	32.570	12.241	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
56	Vĩnh Long	68.743	58.514	10.229	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
57	An Giang	40.496	13.805	26.691	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
58	Hậu Giang	17.775	8.416	9.359	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
59	Đồng Nai	211.859	81.115	130.744	Sở NN và PTNT	Chuyên trách	x
60	Bình Dương	194.534	99.172	95.362	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
61	Bình Phước	57.273	16.677	40.596	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
62	Tây Ninh	46.452	33.886	12.566	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
63	Cần Thơ	32.643	21.049	11.594	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
Tổng		3.313.769	1.569.217	1.744.552			40